

CẤU TRÚC NGŨ PHÁP TIẾNG ANH LỚP 8

CỤM TỪ CHỈ KẾT QUẢ: enough, too

a/ enoughto (đủđể có thể)

S + V + adj / adv + enough (for O) + to-V1

S + V + enough + N + to-V1

Ex: My sister can't get married because she is young.

I didn't buy a new computer because I didn't have money.

b/ tooto (quákhông thể)

S + V + too + adj / adv (for O) + to-V1

Ex: He is very short, so he can't play basket ball.

- He is _____
- The house is very expensive. We can't buy it.
- The house _____

MỆNH ĐỀ CHỈ KẾT QUẢ

a/ sothat (quá ... đến nỗi)

S+ V+ so + adj / adv + that + S + can't / couldn't / wouldn't + V1

Ex: 1. The coffee is very hot. I can't drink it.

- The coffee _____
- 2. I couldn't catch him because he ran very fast.
- He ran _____.

b/ such that (quá ... đến nỗi)

S+ V + such (a/an) + adj + N + that + S + can't / couldn't / wouldn't + V1

Note: không dùng a, an nếu danh từ là danh từ số nhiều hoặc danh từ không đếm được

Ex: 1. It is a cool day. We don't need to turn on the air- conditioner.

- It is _____ we don't need to turn on the air- conditioner.
- 2. It is such a long homework that I can't finish it in an hour.
- The homework is so _____
- 3. The bag was so heavy that I couldn't carry it.
- It is such _____

Note:

- **Cấu trúc enough và too:**

+ nếu 2 chủ từ khác nhau thì dùng for + O

+ không sử dụng các đại từ it, her, him, them để chỉ danh từ phía trước

The house is very expensive. We can't buy it.

- The house is too expensive for us to buy.

- **Cấu trúc so và such:** phải dùng đại từ it, her, him, them để chỉ danh từ phía trước

- The house is so expensive that I can't buy it.

- **so many** + N đếm được số nhiều: quá nhiều ...

There are so many students that I can't remember their name.

- **so much** + N không đếm được: quá nhiều ...

I drank so much coffee that I couldn't sleep.

- **so few** + N đếm được số nhiều: quá ít

There were so few people that they cancelled the meeting.

- **so little** + N không đếm được: quá ít....

He had so little money that he couldn't buy that book.

CÂU CẢM THÁN

What + (a / an) + adj + N!

Note: không dùng a, an nếu danh từ là danh từ số nhiều hoặc danh từ không đếm được

- What a lovely dress!
- What an expensive car!
- What hot coffee!
- What good students!

THÌ (TENSES)

Thì	Khẳng định	Phủ định	Nghị vấn	Dấu hiệu
Hiện tại đơn	S+ V1 S + V(s-es) (be): am- is- are	S + don't/ doesn't +V ₁ S+ am not/ isn't/ aren't	(Wh) + Do/Does + S + V ₁ ? (Wh) + Am/Is/Are + S+...?	<i>Everyday, usually, never, often, sometimes, always, ...</i>
Hiện tại tiếp diễn	S + am/is/are + V-ing	S + am/is/are(not) +V-ing	Am/ Is/Are + S + V-ing?	<i>Now, at the present, at the moment, at this time, Look! Listen!, Be careful!. Hurry up!</i>

Sự khác nhau giữa hiện tại đơn và hiện tại tiếp diễn

<i>Present simple (HTĐ)</i>	<i>Present progressive(HTTD)</i>
1. Hành động luôn luôn đúng, thói quen ở hiện tại - I <u>work</u> in New York. 2. Thời khoá biểu, lịch trình các chương trình The train for Hanoi <u>leaves</u> at 7.30 tonight. 3. Sự thật, chân lý hiển nhiên: - It <u>is</u> hot in summer.	1. Hành động có tính tạm thời, không thường xuyên: (today, this week, this year...) - I go to school by bike everyday but today I <u>am walking</u> . 2. Không dùng thì này với các hoạt động nhận thức, tình cảm, tình trạng, sở hữu, tồn tại: see, think, believe, feel, look, smell, taste, hear, have, be 3. Kế hoạch, sự sắp xếp cho tương lai gần: - She <u>is arriving</u> at 11 o'clock. 4. Dùng kèm với ALWAYS diễn tả sự phàn nàn: - He <u>is always coming</u> to class late.

Thì	Khẳng định	Phủ định	Nghị vấn	Dấu hiệu
Tương lai gần	S + am/ is/ are + going to +V ₁	S + am/ is/ are+ not + going to +V ₁	(Wh) + am/ Is/ Are + S+ going to +V ₁ ?	<i>Tomorrow, tonight, soon, next, someday, in the future</i>
Tương lai đơn	S+ will + V ₁	S+ will not + V ₁ (won't)	(Wh) + Will + S + V ₁?	

Sự khác nhau giữa tương lai gần và tương lai đơn

Intended future (Tương lai gần)	Future simple (Tương lai đơn)
--	--------------------------------------

<p>1. Ý định đã được dự tính, sắp xếp trước khi nói: - I <u>am going to</u> visit New York this summer.</p> <p>2. Dự đoán chắc chắn dựa vào căn cứ hiện tại: - There are a lot of clouds. I think it <u>is going to</u> rain.</p>	<p>1. Ý định có ngay khi nói hay hành động sẽ xảy ra ở tương lai không có dự định trước: - The phone is ringing. - I <u>will answer</u> it. - He <u>will come</u> here tomorrow.</p> <p>2. Ý kiến, lời hứa, hy vọng, phát biểu về một hành động trong tương lai: (think, promise, hope, expect, sure,) - Wait here and I <u>will get</u> you a drink. - I think you <u>will pass</u> the exam.</p>
---	---

Thì	Khẳng định	Phủ định	Nghi vấn	Dấu hiệu
Hiện tại hoàn thành	S + have / has + V ₃	S + have / has + not + V ₃	(Wh) + have / has + S + V ₃ ?	<i>Since + mốc th/g For + khoảng th/g Ever, never, already, so far, just, up to now, lately, recently, yet, how long, this is the first time/the second time, several times, before,</i>
Quá khứ đơn	S + was / were S + V _{2/-ed}	S + wasn't / weren't S + didn't + V ₁	(Wh) + was / were + S? (Wh) + did + S + V ₁ ...?	<i>Yesterday, ago, in + th/g QK, last ..., It's time / It's high time (đã đến lúc)</i>

Sự khác nhau giữa hiện tại hoàn thành và quá khứ đơn

<i>Present Perfect (Hiện tại hoàn thành)</i>	<i>Past simple (Quá khứ đơn)</i>
<p>1. Hành động xảy ra trong quá khứ kéo dài đến hiện tại và có thể xảy ra trong tương lai - I <u>have learnt</u> English since 2008.</p> <p>2. Hành động vừa mới xảy ra - She <u>has just written</u> a letter.</p>	<p>1. Hành động xảy ra và chấm dứt tại thời điểm xác định trong quá khứ - It <u>rained</u> a lot yesterday.</p> <p>2. Một thói quen trong quá khứ. - I often <u>walked</u> to school when I was a pupil.</p> <p>3. Chuỗi hành động xảy ra trong quá khứ - He <u>opened</u> the door, <u>entered</u> the house, <u>turned</u> on the light and <u>went</u> to the room.</p>

Thì	Khẳng định	Phủ định	Nghi vấn	Dấu hiệu
Quá khứ tiếp diễn	S + was / were + V _{-ing}	S + was / were + not + V _{-ing}	(Wh) + was / were + S + V _{-ing} ?	<i>While, when, at that time, at + giờ quá khứ,</i>
Quá khứ hoàn thành	S + had + V _{3/-ed}	S + hadn't + V _{3/-ed}	(Wh) + had + S + V _{3/-ed} ...?	<i>Before, after, when, by, by the time, for,</i>

Cách dùng của quá khứ tiếp diễn và quá khứ hoàn thành

<i>Past progressive (Quá khứ tiếp diễn)</i>	<i>Past perfect (Quá khứ hoàn thành)</i>
1. Hành động đang xảy ra tại một thời điểm xác định trong quá khứ. - I <u>was doing</u> my homework at 8 o'clock last night.	1. Hành động xảy ra trước một hành động khác hoặc trước một thời điểm trong quá khứ - By 9 pm yesterday, I <u>had finished</u> all my work. - Before you came, she <u>had left</u> for London.
2. Hai hành động song song trong quá khứ - Last night, she <u>was reading</u> a book while her brother <u>was watching</u> TV.	

HÒA HỢP THÌ GIỮA MỆNH ĐỀ CHÍNH VÀ MỆNH ĐỀ THỜI GIAN

Mệnh đề chính	Mệnh đề thời gian
Hiện tại	Hiện tại
Quá khứ	Quá khứ
Tương lai	Hiện tại
Một số công thức hòa hợp thì	
S + QKD + after / as soon as + S + QKHT S + QKHT + before / by/ by the time + S + QKD QKTD + while + QKTD QKD + while / when / as + QKTD HTHT + since + QKD QKD + since then + HTHT TLD + until / when / as soon as + HTĐ	

- 1/ I will wait here until she (come) ----- back.
- 2/ Last night, I was doing my homework while my sister ----- games.
- 3/ I (work) ----- here since I (graduate)-----.
- 4/ Before she (have) ----- dinner, she (write) ----- letter
- 5/ I (go) ----- to bed after I (finish) ----- my work.

ĐẠI TỪ PHẢN THÂN

Chủ từ (trước động từ)	Túc từ (sau động từ)	Tính từ sở hữu (trước danh từ)	Đại từ phản thân	Đại từ sở hữu (dùng thay danh từ)
I	Me	My	Myself	Mine
You	You	Your	Yourself	Yours
He / She / It	Him / her / it	His / her / its	Himself / herself / it self	His / hers / its
We	Us	Our	Ourselves	Ours
You	You	Your	Yourselves	Yours
They	Them	Their	Themselves	Theirs

ĐỘNG TỪ KHIẾM KHUYẾT

* **may / might**

- Ở hiện tại: **may / might + V1: có lẽ, diễn tả một suy đoán không chắc chắn**

I phone him but no one answers. He _____ (be) out.

*** must / mustn't**

- **must + V1: phải**, diễn tả một sự bắt buộc có tính chủ quan, không dùng ở quá khứ

- **mustn't + V1: không được phép**, diễn tả một sự cấm đoán

Ex: - I haven't phone Ann for years. I _____ (phone) her tonight.

-Visitors _____ (feed) the animals in the zoos.

*** need / needn't**

- **need + to V1: cần** (chủ động)

- **need + V-ing = need + to be V3/-ed: cần được** (bị động)

- **needn't + V1 = don't have to + V1: không cần**

Ex: My car is very dirty. It needs _____ (wash).

My car is dirty. I need _____ (wash) it.

The car is not very dirty. You needn't _____ (wash) it.

*** should / shouldn't**

- **should + V1 = ought to + V1 = had better + V1: nên**

- **shouldn't + V1: không nên**

Ex: If you want to pass the final exam, you _____ (study) hard.

You _____ (smoke). It is harmful.

*** have to + V1: phải**, diễn tả điều bắt buộc có tính khách quan, dùng trong quá khứ (had to + V1), hiện tại (have / has to + V1) và tương lai (will have to + V1)

Ex: -Children _____ (wear) uniform when going to school.

-Yesterday, I felt very ill. I _____ (see) the doctor.

*** can / can't**

- **can + V1: có thể**, diễn tả một khả năng

- **can't + V1: không thể**

Ex: She can swim but she can't play tennis.

GIỚI TỪ CHỈ THỜI GIAN (Prepositions of time)

- **in + năm, mùa, thế kỷ**

- **on + thứ, ngày tháng**

- **at + giờ** (at 7 o'clock, at the weekend, ...)

- **after: sau, sau khi**

- **before: trước, trước khi**

- **between ...and**: ở giữa

USED TO

1. **used to + V1**: (đã từng), thói quen trong quá khứ, mà nay không còn nữa.

Khẳng định: S + used to + V1

He *used to* live here.

Phủ định: S + didn't + use to + V1

He *didn't use to* smoke.

Nghi vấn: Did + S + use to + V1?

Did he *use to* smoke?

2. **S + be used to / get used to + V-ing / N**: quen với / trở nên quen với

I *am used to* *getting up* early.

TRẠNG NGỮ CHỈ CÁCH THỨC

- **adj + ly → adv**

Chức năng:

- sau động từ thường: S + V + adv

He ran quickly.

- giữa trợ động từ và động từ chính: be + adv + V3/-ed have / has + adv + V3/-ed

The house was completely repaired.

- đứng đầu câu, trước dấu phẩy: adv, S + V + O

Luckily, we won the game.

Một số trạng từ bất quy tắc

Good → well

Bad → badly

fast → fast

late → late (trễ, muộn)

lately: mới đây, gần đây

hard → hard (vất vả, chăm chỉ)

hardly: hầu như không

CÂU TƯỜNG THUẬT

- Nếu động từ tường thuật ở thì **quá khứ** thì khi đổi sang câu gián tiếp ta đổi **ngôi, thì và trạng ngữ**.

1/ Cách đổi ngôi:

- **Ngôi thứ nhất** (I, We, me, my, us, our): đổi dựa vào **chủ từ** đứng trước động từ tường thuật (said/ told), thường đổi thành ngôi thứ ba.

I → he / she

me → him / her

my → his / her

We → they

us → them

our → their

- **Ngôi thứ hai** (you _ you_ your): đổi dựa vào **túc từ** đứng sau động từ tường thuật (said/ told)

- **Ngôi thứ ba** (He / She / Him / Her / His / They / Them / Their): giữ nguyên, không đổi

2/ Cách đổi thì:

Trực tiếp	Gián tiếp
HTĐ - V1 / Vs(es)	QKĐ - V2 / V-ed
HTTD - am / is / are + V-ing	QKTD - was / were + V-ing
HTHT - have / has + V3	QKHT - had + V3
HTHTTD - have / has been + V-ing	QKHTTD - had been + V-ing
QKĐ - V2 / -ed	QKHT - had + V3
QKTD - was / were + V-ing	QKHTTD - had been + V-ing
TLĐ - will + V1	TL trong QK - would + V1
Must + V1	had to + V1

3/ Cách đổi các trạng từ chỉ thời gian và nơi chốn:

Trực tiếp	Gián tiếp
today/ tonight	that day/ that night
yesterday	the day before/ the previous day
last month	the month before / the previous month
tomorrow	the following day/ the next day / the day after
next month	the following month / the next month / the month after
here	there
now	then
ago	before
this	that
these	those

4/ Đổi câu mệnh lệnh khẳng định:

S + V + O: "Please + V1"

S + V + O: "Can + S + V1 ..."

→ S + told + O + to V1 ...

5/ Đổi câu mệnh lệnh phủ định:

S + V + O: "Please + don't + V1"

→ S + told + O + not to V1 ...

a/ She said: "I am doing my homework."

b/ "Please help me do my homework, Hoa." he said.

c/ "Can you lend me your bike", John said to Mary.

d/ My brother said to me: "You should try to study English hard."

e/ Tom said to her: "I will give you this book tomorrow."

GERUNDS (DANH ĐỘNG TỪ)

Danh động từ (V-ing) được dùng:

1/ Sau các cụm động từ

- | | |
|--------------------------------|----------------------------|
| - be used to / get used to: | quen với, trở nên quen với |
| - look forward to : | mong đợi |
| - can't stand = can bear: | không thể chịu được |
| - It's no use / it's no good : | không có lợi ích gì |
| - be busy : | bận rộn |
| - be worth : | có giá trị |
| - feel like : | cảm thấy thích |

2/ Sau các giới từ (on, at, about, from, to, without ...)

3/ Sau các động từ

- | | | | |
|--------------|----------------------------|----------------|-----------------------------|
| -mind : | (thấy phiền) | -continue : | (tiếp tục) |
| -finish : | (hoàn thành) | - avoid : | (tránh) |
| -deny : | (chối cãi) | -detest : | (ghét) |
| - enjoy : | (thích thú) | - keep : | (tiếp tục) |
| - consider : | (xem như) | - miss : | (bỏ lỡ ,bỏ sót) |
| - imagine : | (hình dung ,tưởng tượng) | - appreciate : | (coi trọng ,đánh giá cao) |
| - admit : | (thừa nhận) | - postpone : | (trì hoãn) |
| - practice : | (thực tập) | - dislike | (không thích) |

COMPARISON: SO SÁNH

- like	như
- as + adj/adv + as	bằng
- (not) as + adj/adv + as	không bằng
- the same as	giống như
- (not) the same as	không giống
- different from	khác với

The primary school is *not as big as* a secondary school.

My birthday is *the same as* her birthday.

Your idea is *different from* mine.

1. So sánh bằng: S + be + as / so + adj + as
S + V thường + as / so + adv + as...

Ex: She studies _____ (well) as her close friend.
Her bike is _____ (good) as her sister's one.

2. So sánh không bằng: S + V + not + so/ as + adj/ adv + as

Ex. She is (tall) her sister.

3. So sánh hơn

- Tính từ / trạng từ ngắn

S + V + adj / adv + er + than....

Ex: She drives _____ (fast) than her sister does.

- Tính từ / trạng từ dài :

S + V + more + adj / adv + than ...

Ex: She drives _____ (carefully) than her sister does.
She is _____ (careful) than her sister is.

4. So sánh nhất

- Tính từ / trạng từ ngắn S + V + the + adj / adv + est +

Ex: She drives _____ (fast) in her family.

She is _____ (tall) in her family.

- Tính từ / trạng từ dài: S + V + the most + adj / adv +

Ex: She drives _____ (carefully) in her family.

She is _____ (careful) in her family.

* Các dạng đặc biệt:

Adj / adv	So sánh hơn	So sánh nhất
Good / well (tốt)	better	best
Bad / badly (xấu)	worse	worst
Many / much (nhiều)	more	most
Little + N không đếm được: ít	less	least
Far (xa)	farther/further	farthest/ furthest
Few + N đếm được: ít	fewer	fewest

CỤM TỪ CHỈ MỤC ĐÍCH

Khẳng định: S + V + **to**
in order to + V1 (để)
so as to

Ex: I try to study (pass) _____ my next exam.
He does morning exercises regularly (improve) _____ his health.

Phủ định: S + V + **in order not to / so as not to + V1** (để không)

Ex: I get up early in order not to be late for school.

CÁCH PHÁT ÂM -S/-ES

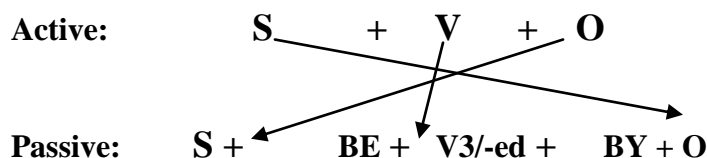
- * đọc thành âm /s/ với những từ có âm cuối là / **p, f, k, t, θ** /
- * đọc thành âm /ɪz/ với những từ có âm cuối là / **s, z, ʃ, tʃ, dz,** /
- * đọc thành âm /z/ với những trường hợp còn lại

CÁCH PHÁT ÂM -ED

- * đọc thành âm /ɪd/ với những từ có âm cuối là / **t, d** /
- * đọc thành âm /t/ với những từ có âm cuối là / **p, f, k, s, ʃ, tʃ, θ** /
- * đọc thành âm /d/ với những trường hợp còn lại

PASSIVE VOICE (Câu bị động)

1. CÁCH CHUYỂN ĐỔI TỪ CÂU CHỦ ĐỘNG SANG CÂU BỊ ĐỘNG



2. CÁCH CHUYỂN ĐỔI HÌNH THỨC ĐỘNG TỪ CỦA MỘT SỐ THÌ

THÌ	CHỦ ĐỘNG	BỊ ĐỘNG
Hiện tại đơn	V1 / Vs(es)	Am / is / are + V3
Hiện tại tiếp diễn	am / is / are + V-ing	Am / is / are + being + V3
Hiện tại hoàn thành	Have / has + V3	Have / has been + V3
Quá khứ đơn	V2 / V-ed	Was / were + V3
Quá khứ tiếp diễn	Was / were + V-ing	Was / were + being + V3
Quá khứ hoàn thành	Had + V3	Had been + V3
Tương lai đơn	Will + V1	Will / shall + be + V3
Động từ khiếm khuyết	can / may / should / must / have to / might / be going to + V1	Can / may / should /+ V3

- *trạng ngữ chỉ nơi chốn đứng trước by + O*
- *trạng ngữ chỉ thời gian đứng sau by + O*
- *nếu chủ từ trong câu chủ động là các từ phủ định (no one, nobody,) thì đổi sang dạng phủ định của câu bị động*

CÁU TRÚC

It's + adj + to V1 ... thật ... để ...

→ V-ing ... + is + adj ...

S + be + adj + that + S + V + O

Ex: It's difficult to learn English.

I am happy to receive your letter.

She was pleased that you came to your birthday party.

HIỆN TẠI PHÂN TỪ VÀ QUÁ KHỨ PHÂN TỪ (-ing and -ed participles)

- Hiện tại phân từ (**V-ing**) và quá khứ phân từ (**V-ed**) có thể đóng vai trò như một tính từ (đứng sau to be, đứng trước danh từ)
- Hiện tại phân từ: thường dùng miêu tả **vật**, mang ý **chủ động**
- Quá khứ phân từ thường dùng miêu tả **người**, mang ý **bị động**

Ex: The book is very *interesting*. I'm *interested* in reading it.

* **Một số hiện tại phân từ và quá khứ phân từ thường gặp**

Ex: surprise	surprised	surprising	ngạc nhiên
1. bore	bored	boring	chán, dờ
2. excite	excited	exciting	hào hứng, phấn khởi
3. interest	interested	interesting	thú vị, hứng thú
4. amuse	amused	amusing	buồn cười, vui nhộn
5. disappoint	disappointed	disappointing	thất vọng
6. tire	tiring	tired	mệt mỏi

HIỆN TẠI TIẾP DIỄN DÙNG VỚI ALWAYS

S + be + always + V-ing ...

Ex: He is always coming to class late.

DANH TỪ GHÉP

- rice-cooking

N + V-ing

fire-making

flower-arranging

CÂU HỎI GIÁN TIẾP VỚI IF / WHETHER

S + asked + O + if / whether + S + V + O

Nga asked me if / whether I knew the film Titanic.

(Nga hỏi tôi tôi có biết phim Titanic hay không)

ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU CÓ TO : (to-V1)

Sau các tính từ : glad , happy , ready

S+ BE + ADJ + to-V1

Ex: It's difficult to do that exercise.

Trong cấu trúc : IT + TAKES/ TOOK + O + th/g + to-V1

Ex : It took him fifteen minutes to walk to school

Sau nghi vấn từ **What , who ,how where** (không dùng với từ *why*)

I don't know where to park my car.

Sau một số động từ

learn : (học)

plan : (dự định , có kế hoạch)

want : (muốn)

refuse: (từ chối)

fail : (thất bại)

determine (quyết tâm)

decide (quyết định)

hope (hy vọng)

tend (có xu hướng)

mean: (có nghĩa, có ý)

promise: (hứa)

agree : (đồng ý)

attempt : (cố gắng)

prepare: (chuẩn bị)

manage (cố gắng, xoay trở)

invite (mời)

wish (ước muốn)

intend (có ý định, dự định)

BẢNG KÊ ĐỘNG TỪ BẤT QUI TẮC

Nguyên mẫu	Quá khứ	Quá khứ phân từ	Nghĩa
be	was, were	been	Thì, là, ở, bị được
beat	beat	beaten	Đánh
become	became	become	Thành, trở nên
begin	began	begun	Bắt đầu
bite	bit	bit, bitten	Cắn
blow	blew	blown	Thổi
break	broke	broken	Làm vỡ, bẻ gãy
bring	brought	brought	Mang lại, đem lại
build	built	built	Xây dựng
burn	burnt	burnt	Đốt cháy
buy	bought	bought	Mua
catch	caught	caught	Bắt, chụp được
choose	chose	chosen	Lựa chọn
come	came	come	Đến
cost	cost	cost	Trị giá
cut	cut	cut	Cắt
do	did	done	Làm
draw	drew	drawn	Kéo, vẽ
dream	dreamt	dreamt	Mơ, mộng
drink	drank	drunk	Uống
drive	drove	driven	Đưa, lái xe
eat	ate	eaten	Ăn
fall	fell	fallen	Ngã, rơi, té
feed	fed	fed	Nuôi cho ăn
feel	felt	felt	Cảm thấy
fight	fought	fought	Đánh, chiến đấu
find	found	found	Tìm thấy, được
fly	flew	flown	Bay
forget	forget	forgotten	Quên
get	got	got, gotten	Được, trở nên
give	gave	given	Cho
go	went	gone	Đi
grow	grew	grown	Lớn lên, mọc
hang	hung	hung	Treo
have	had	had	Có
hear	heard	heard	Nghe
hide	hid	hid, hidden	Ẩn, trốn, giấu
hit	hit	hit	Đụng chạm
hold	held	held	Cầm giữ, tổ chức
hurt	hurt	hurt	Làm đau, làm hại
keep	kept	kept	Giữ
know	knew	known	Biết
lead	led	led	Dẫn dắt, lãnh đạo

lay	laid	laid	Đề, đặt, để trống
learn	learnt	learnt	Học, được tin
leave	left	left	Bỏ lại, rời khỏi
lend	lent	lent	Cho vay
let	let	let	Để cho, cho phép
lie	lay	lain	Nằm
lose	lost	lost	Mất, đánh mất
make	made	made	Làm, chế tạo
mean	meant	meant	Có nghĩ, muốn nói
meet	met	met	Gặp
pay	paid	paid	Trả tiền
put	put	put	Đặt, để
read	read	read	Đọc
ride	rode	ridden	Cưỡi (ngựa, xe đạp)
ring	rang	rung	Rung chuông, reo
rise	rose	risen	Mọc lên
run	ran	run	Chạy
say	said	said	Nói
see	saw	seen	Thấy, nhìn thấy
sell	sold	sold	Bán
send	sent	sent	Gửi
set	set	set	Đề, đặt, lập nên
sing	sang	sung	Hát
sit	sat	sat	Ngồi
sleep	slept	slept	Ngủ
smell	smelt	smelt	Ngửi thấy
speak	spoke	spoken	Nói
spell	spelt	spelt	Đánh vần
spend	spent	spent	Tiêu xài, trải qua
stand	stood	stood	Đứng
steal	stole	stolen	Ấn trộm, lấy cắp
sweep	swept	swept	Quét
swim	swam	swum	Bơi lội
take	took	taken	Lấy
teach	taught	taught	Đạy
tear	tore	torn	Làm rách, xé
tell	told	told	Nói, kể lại, bảo
think	thought	thought	Nghĩ, suy nghĩ
throw	threw	thrown	Ném, quăng, vứt
understand	understood	understood	Hiểu
wake	woke	woken	Thức tỉnh
wear	wore	worn	Mặc, mang

THÀNH LẬP TỪ, TỪ LOẠI

1. Cách nhận biết từ loại:

a. **Cách nhận biết danh từ:** danh từ thường có các hậu tố sau:

- tion / ation	invention, information
-ment	development, instrument
- ence / ance	difference, importance
- ness	happiness, business
- er (chỉ người)	teacher, worker, writer, singer
- or (chỉ người)	inventor, actor
- ist (chỉ người)	physicist, biologist
- age	teenage, marriage
- ship	friendship, championship

b. **Cách nhận biết tính từ:** tính từ thường có các hậu tố sau:

- ful	useful, helpful, beautiful
- less (nghĩa phủ định)	homeless, careless
(noun) - al (thuộc về)	natural, agricultural
- ous	dangerous, famous
- ive	expensive, active
- ic	electric, economic
- able	fashionable, comfortable

c. **Cách nhận biết trạng từ:** trạng từ thường có hậu tố **-LY**. Ex: beautifully, carefully, suddenly, carelessly, recently ...

Lưu ý: Một số trạng từ đặc biệt cần ghi nhớ:

- good (a)	well (adv): giỏi, tốt	
- late (a)	late (adv): trễ, chậm	lately (adv): gần đây
- fast (a)	fast (adv): nhanh	
- hard (a)	hard (adv): tích cực, vất vả, chăm chỉ	hardly (adv): hầu như không

2. Chức năng của một số từ loại:

a. **Danh từ (Noun)**

Sau tính từ (adj + N)	They are interesting <u>books</u> .
Sau - mạo từ: a / an / the - từ chỉ định: this, that, these, those, every, each, ... - từ chỉ số lượng: many, some, few, little, several ... - tính từ sở hữu: my, his, her, your, our, their, its...	He is a <u>student</u> . These <u>flowers</u> are beautiful. She needs some <u>water</u> .
Sau ngoại động từ (V cần O)	She buys <u>books</u> . She meets a lot of <u>people</u> .
Sau giới từ (prep. + N)	He talked about <u>the story</u> yesterday. He is interested in <u>music</u> .
Trước V chia thì (N làm chủ từ)	<u>The main</u> has just arrived.
Sau enough (enough + N)	I don't have enough <u>money</u> to buy that house.

b. **Tính từ (Adj)**

Trước N (Adj + N)	This is an <u>interesting</u> books.
Sau TO BE	I am <u>tired</u> .
Sau: become, get, look, feel, taste, smell, seem ...	It becomes <u>hot</u> . She feels <u>sad</u> .
Sau trạng từ (adv + adj)	It is extremely <u>cold</u> . I'm terribly <u>sorry</u> .

	She is very <i>beautiful</i> .
Sau too (be + too + adj)	That house is too <i>small</i> .
Trước enough (be + adj + enough)	The house isn't <i>large</i> enough.
Trong câu trúc: be + so + adj + that	She was so <i>angry</i> that she can't speak.
A, an, the, this, that, his, her, their, my, ... + (Adj) + Noun	My <i>new</i> car is blue.

c. Trạng từ (Adv)

Sau V thường	He drove <i>carefully</i> .
Trước Adj	I meet an <i>extremely</i> handsome man.
Giữa cụm V	She has <i>already</i> finished the job.
Đầu câu hoặc trước dấu phẩy	<i>Unfortunately</i> , I couldn't come the party.
Sau too V + too + adv	They walked too <i>slowly</i> to catch the bus.
Trong câu trúc V + so + adv + that	Jack drove so <i>fast</i> that he caused an accident.
Trước enough V + adv + enough	You should write <i>clearly</i> enough for every body to read.

MỘT SỐ CẤU TRÚC KHÁC

1. Lỗi nói phụ họa:

a. Đồng ý theo một câu khẳng định, dùng:

- S + V trợ + too.
- So + V trợ + S.

b. Đồng ý theo câu phủ định, dùng:

- S + V trợ (phủ định) + either.
- Neither + V trợ (khẳng định) + S.

2. Would you mind / Do you mind + V-ing?

Do you mind if I + V (Hiện tại đơn)....?

Would you mind if I + V (Quá khứ đơn)?

3. Đổi thì quá khứ đơn sang hiện tại hoàn thành

- S + last + V quá khứ đơn + thời gian + ago.
- S + V hiện tại hoàn thành (phủ định) + for + thời gian
- It's + thời gian + since + S + last + V quá khứ đơn.
- The last time + S + V quá khứ đơn + was + thời gian + ago.

Ex: I last went to Dalat nine years ago.

- I

- It

- The

This is the first time + S + HTHT khẳng định

- S + HTHT never + before

Ex: This is the first time I have visited Hanoi.

- I

4. used to

- KĐ:** S + used to + V1 (đã từng)
- PĐ:** S + didn't use to + V1 (không từng)
- NV:** Did + S + use to + V1 ..? (có từngkhông)

5. be used to / get used to + V-ing: quen với

6. It takes / took + O + time + to-inf....

7. S người + spend + time + V-ing...

It took me twenty minutes to do this test.

→ I spent